

Sở Y tế Hải Phòng

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN HỒNG BÀNG

Địa chỉ chi tiết: Số 34 Kỳ Đồng

Xã/ Phường: phường Hoàng Văn Thụ

Quận/ Huyện: quận Hồng Bàng


Tỉnh/ Thành phố: Hải Phòng

Số giấy phép hoạt động: 12/2015/HP-GPHĐ Ngày cấp: 06/8/2025

Ngày 02 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)


Nguyễn Thu Nhung

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Thị Thanh

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN HỒNG BÀNG
 2. Điện thoại (văn thư, HC): 02253838765. Email: bvdkhongbang@gmail.com. Đường dây nóng: 02253838407
 3. Họ và tên Giám đốc: NGUYỄN THỊ THANH
Di động: 0912452137. Email:
 4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: NGUYỄN THỊ NHUNG
Di động: 0382170755. Email:
 5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: NGÔ THU PHƯƠNG
Di động: 0944043348. Email:
 6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: NGUYỄN THỊ THANH THẢO
Di động: 0919119379. Email:
 7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : NGUYỄN THỊ BÁCH
Di động: 0982881841. Email: bvdkhongbang@gmail.com
 8. Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện
Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hải Phòng
 9. Hạng bệnh viện: Hạng III
 10. Loại bệnh viện: Đa khoa
- Số GPMD: 12/2015/HP-GPMD. Ngày cấp: 06/8/2025. Nơi cấp: Sở Y tế Hải Phòng

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chi số hoạt động	NĂM 2025
1	1. Tổng số giường kế hoạch	95
2	2. Tổng số giường thực kê	99
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	40.3
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	42.1
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	75 000
8	Tổng số bàn khám	18
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	84 327
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	508
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	83 819
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	1 908
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	166
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	165
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	01
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	54 316
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	54 271
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	45
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	3 370
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	3 370
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	1 591
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	7 921
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	2 181
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	9
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	2 172
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	497
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	

37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	1 763
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	1 762
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	1
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	2 160
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	720
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	1 394
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	37
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	9
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyên viện:	18
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	18
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	12 144
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	5.6
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	10
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	10
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	23 866
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	
71	23c. Số thủ thuật loại 2	
72	23d. Số thủ thuật loại 3	23 866
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	

80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	139 965
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	11 319
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	128 646
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	58 490
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	25 171
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	33 319
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	1 652
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	64
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1 588
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	6 743
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	672
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	6 071
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	6 130
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	367
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	5 763
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	

117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	693
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	693
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	2
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	1
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	945
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	21 601
150	39b1. Thủy châm	6 567
151	39b2. Điện châm	6 954
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	8 080

162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	19
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	110
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	486
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	19
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	

201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2025	
38c.	Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025
	Kéo dẫn cột sống cổ, kéo dẫn cột sống thắt lưng
38d.	Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2025
40c.	Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025
43a.	Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2025
44a.	Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2025
51.	Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2025

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: $(1=1a+1b+1c+1d+1đ)$ (đv tính nghìn đồng)	58 418 329
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	37 661 211
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	175 348
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	20 581 770
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí $(2=2a + 2b)$:	21 458 337
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	16 997 292
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	4 461 045
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) $(4a+4b+4c+4d+4e+4g)$ (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	56 607 257
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	36 095 563
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2 976 126
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	11 406 054
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	634 688
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	2 712
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	5 494 826
23	5. Chênh lệch thu chi $(5= 1-4)$	1 811 072
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ $(6= 6a+6b+6c+6d)$ (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	1 157 161
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	115 000
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	752 871
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	289 290
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	1 443 884
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	897 487
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	415 548
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	1 318
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	129 531

35	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế</i>	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	10 298 900
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	3 821 232
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	6 477 668
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	9 382 916
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	
44	10c. Tiền thuốc khác	73 717
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	9 382 916
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	9 382 916
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	1 009 151
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	30 547
49	11a3. Tiền Dịch truyền	24 719
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	52 194
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	8 266 305
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):	
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	704 887
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	662 611
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	2 403 544
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	311 798
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	535 976
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	1 658 674
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	2 932 083
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1 997 374
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	14 543 866

78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	19 425 671
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	19 155 591
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	488 180
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	62	1	61	43
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	4		04	04
6	- Chuyên khoa II Y	1		1	1
7	- Chuyên khoa I Y	12		12	6
8	- Bác sỹ	13	01	12	7
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	32		32	25
10	b) Tổng số Dược	17		17	14
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	1		1	1
16	- Chuyên khoa I	1		1	1
17	- Dược sỹ Đại học	3		3	3
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	12		12	9
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	76	1	75	66
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	17		17	16
23	- Cao đẳng điều dưỡng	53	1	52	46
24	- Trung học điều dưỡng	6		6	04
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	15		15	15
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	1		1	1
29	- Cao đẳng hộ sinh	12		12	12
30	- Trung học hộ sinh	2		2	2
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	8		8	6
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	4		4	4
35	- Cao đẳng KTV	3		3	1
36	- Trung học KTV	1		1	

37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	11	11		8
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	37	2	35	33
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	5		5	5
41	- Đại học	22	2	20	20
42	- Cao đẳng	6		6	6
43	- Trung học	3		3	2
44	- Sơ học	1		1	
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	226	15	211	185
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	15		15	11
47	1. Bác sĩ	5		5	3
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	1		1	
51	5. Điều dưỡng	4		4	3
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	1		1	1
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	4		4	4
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	0			
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] Chức năng

ST T	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Phòng Kế hoạch nghiệp vụ		6	1	1	0	0	0
2	Phòng Tổ chức hành chính		6	0	0	0	0	0
3	Phòng Điều dưỡng		5	0	5	0	0	0
4	Phòng Tài chính - Kế toán		9	0	0	0	0	0
5	Ban Giám đốc		4	4	0	0	0	0
6	Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe		6	0	0	0	0	0

[+] Cận lâm sàng

ST T	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh		10	2	8	0	0	0
2	Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế		8	0	0	8	0	0

[+] Lâm sàng

ST T	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khôi Y tế cơ sở		83	4	35	8	0	0
2	Khoa Nội tổng hợp		8	2	6	0	40	44
3	Khoa Ngoại tổng hợp		8	2	6	0	25	25
4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản		4	0	4	0	5	5
5	Khoa Y học cổ truyền và phục hồi chức năng		12	2	10	0	25	25
6	Khoa khám bệnh		16	7	9	0	0	0
7	Khoa Y tế công cộng và An toàn thực phẩm		9	2	7	0	0	0
8	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		7	2	4	1	0	0
9	Phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lý		13	3	10	0	0	0

Ngày...02...tháng...01...năm...2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)


Nguyễn Thị Nhung


GIÁM ĐỐC
B.S. Nguyễn Thị Thanh

Sở Y tế Hải Phòng

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2025

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN HỒNG BÀNG

Địa chỉ chi tiết: Số 34 Kỳ Đồng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Số giấy phép hoạt động: 12/2015/HP-GPHĐ Ngày cấp: 06/8/2025

Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG

Hạng bệnh viện: Hạng III

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ
- TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%
- TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 244 (Có hệ số: 262)
- ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.08

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	1	8	53	17	0	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	1.27	10.13	67.09	21.52	0.00	79

Ngày: 02 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)


Nguyễn Thị Nhung

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Thị Thanh

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2025

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	2	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	3	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	3	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	3	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	4	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	3	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	3	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	3	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	3	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	3	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	3	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	3	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	2	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	3	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	3	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	0	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	3	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	3	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	3	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	2	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	3	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị dược thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	3	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	4	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	3	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	2	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	3	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	2	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	1	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

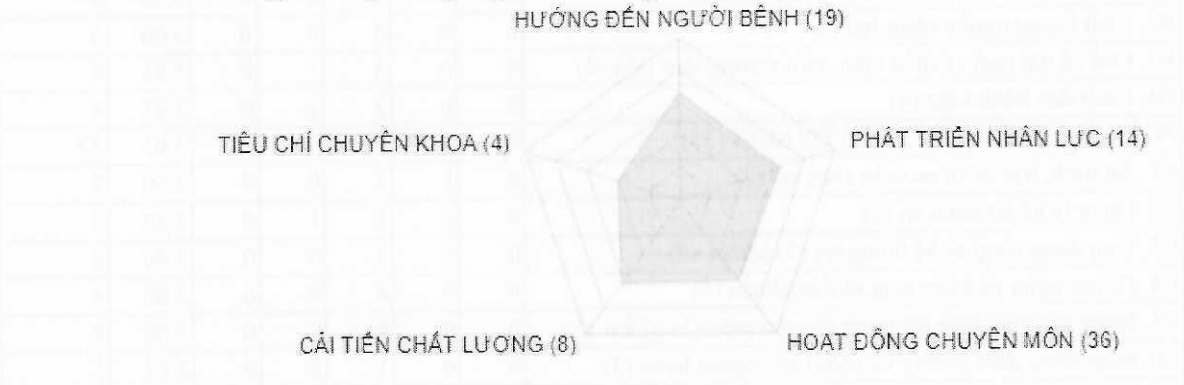
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	1	10	7	0	3.33	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	1	5	0	0	2.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	2	3	0	3.60	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	2	3	0	3.60	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	11	3	0	3.21	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	3	1	0	3.25	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	3	1	0	3.25	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	4	23	5	0	3.03	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	1	1	0	0	2.50	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	4	0	0	3.00	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	4	0	0	3.00	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	3	2	0	0	2.40	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	4	2	0	3.33	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	1	8	2	0	3.09	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	1	1	1	0	3.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	4	1	0	3.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	1	2	1	0	0	2.00	4
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	2	1	0	0	2.33	3

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

1. Đơn vị đã xây dựng kế hoạch kiểm tra năm 2025, ra quyết định thành lập Đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn và phân công công việc cụ thể cho từng thành viên trong đoàn. - Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra, rà soát toàn bộ hoạt động của đơn vị theo hướng dẫn, tự hoàn thiện và sơ bộ đánh giá năng lực của đơn vị theo tiêu chí quản lý chất lượng bệnh viện. 2. Số lượng tiêu chí áp dụng, kết quả đánh giá chung, điểm, số lượng tiêu chí theo các mức, tỷ lệ các mức: Số lượng tiêu chí áp dụng: 79/80 = 98,8 phần trăm trong đó: Mức 1: 1 tiêu chí = 1,27 phần trăm Mức 2: 8 tiêu chí = 10,13 phần trăm Mức 3: 53 tiêu chí = 67,09 phần trăm Mức 4: 17 tiêu chí = 21,52 phần trăm Mức 5: 0 3. Số lượng tiêu chí không áp dụng: 01/80 = 1,2 phần trăm

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



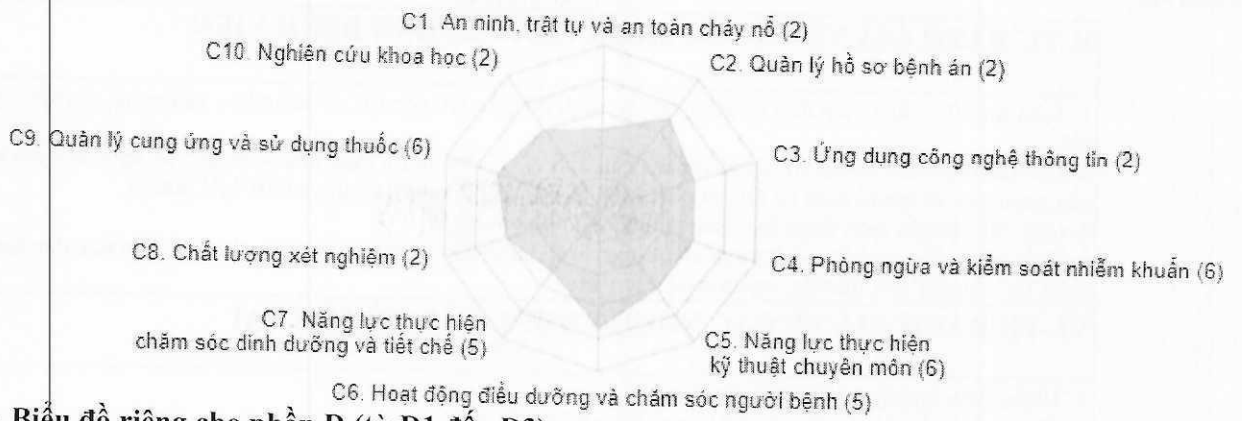
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



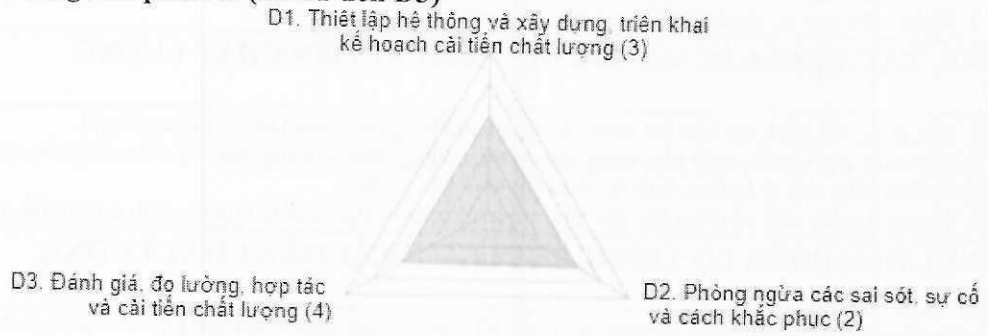
- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



- e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)



V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Toàn thể VC, nhân viên đơn vị đoàn kết, có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực, yêu nghề, tận tâm với công việc.
2. Ban lãnh đạo tâm huyết với sự phát triển của đơn vị, có đường lối mục tiêu rõ ràng, xác định rõ 2 đối tượng cần quan tâm và quyết định sự tồn tại phát triển của đơn vị là người bệnh và CBCNV đơn vị.
3. Quy chế chuyên môn được bám sát và tuân thủ nghiêm túc.
4. Chất lượng khám chữa bệnh được chú trọng: từng bước đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu, thường xuyên giáo dục y đức.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Thiếu nhân lực đặc biệt là đội ngũ bác sĩ
2. Chưa cung cấp được suất ăn phù hợp cho người bệnh.
3. Nhân viên bảo vệ chưa chuyên nghiệp, chưa được đào tạo.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Tập trung cải cách các thủ tục hành chính, giảm thời gian chờ khám của người bệnh.
2. Tận dụng các nguồn kinh phí, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị, đầu tư nguồn nhân lực, từng bước phấn đấu nâng cao tỷ lệ thực hiện kỹ thuật theo phân tuyến.
3. Tập trung cho một số công tác còn yếu, thiếu như kiểm soát nhiễm khuẩn, dinh dưỡng tiết chế.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Phát huy nội lực, tranh thủ sự quan tâm ủng hộ của các cấp ngành, tận dụng tối đa các nguồn lực trong xã hội để từng bước nâng cao năng lực khám chữa bệnh của đơn vị.
- Tiếp tục tập trung cải cách thủ tục hành chính, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác kiểm soát nhiễm khuẩn, triển khai tổ dinh dưỡng tiết chế, đáp ứng một phần nhu cầu của người bệnh.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Trung tâm y tế Hồng Bàng cam kết từng bước hoàn thiện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cả về mặt chuyên môn nghiệp vụ và giao tiếp ứng xử, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, đáp ứng sự hài lòng của người bệnh.

Ngày 02 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(kí tên)


Nguyễn Thị Nhung

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(kí tên và đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Thị Thanh

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Theo Quyết định 3652/QĐ-BYT Ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2024 - 2025)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 16605 - Bệnh viện đa khoa quận Hồng Bàng - Hải Phòng

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm

Lần thứ: 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung đánh giá	Điểm
1. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	30
2. Đánh giá bộ tiêu chí chất lượng	
2.1. Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản	50
2.2. Đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0	308,24
3. Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế	
3.1. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Nội trú	43,5
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 76	
3.2. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Ngoại trú	48,55
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 119	
3.3. Tỷ lệ % hài lòng Nhân viên	47,9
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 177	
4. Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực	10
5. Kiểm tra việc triển khai các chỉ đạo khẩn của Chính phủ, Bộ Y tế	
5.1. Đặt lịch hẹn khám	10
5.2. Triển khai hội chẩn, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa	5
5.3. Triển khai bệnh án điện tử	20
5.4. Công tác chuyển đổi số, triển khai sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID,	15
chuyển viện, hẹn khám lại các công việc liên quan thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ	
5.5. Tình hình cung ứng thuốc, vật tư y tế trong bệnh viện	30
5.6. Việc chấp hành pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	40
5.7. Thực hiện các quy định về định mức giường bệnh, số giường kế hoạch,	20
số giường thực kê và các điều kiện liên quan như diện tích, cơ sở hạ tầng, nhân lực...	

5.8. Thực hiện việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	20
6. Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý	30
TỔNG ĐIỂM KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	
	728,190

**TRƯỞNG PHÒNG/PHỤ TRÁCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**



Nguyễn Thị Nhung

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN




GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Thị Thanh



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ HỒNG BÀNG

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA CÔNG TÁC DỰ PHÒNG NĂM 2025
PHẦN I: NGUỒN LỰC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
A	Nguồn lực và hoạt động theo chức năng nhiệm vụ	17	17	17		
I	Cơ sở hạ tầng	4	4	4		
1	Đơn vị có hệ thống nhà xây từ cấp III trở lên (nhà tầng và mái bằng) kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo dây chuyền hoạt động hợp lý:	1	1	1		
	- Đảm bảo	1	1	1		
	- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	0,5				
2	Khoa (phòng) xét nghiệm đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế xây dựng.	0,5	0,5	0,5		
	- Đảm bảo	0,5	0,5	0,5		
	- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	0				
3	Các khu nhà không dột, không bị mốc, quét sơn hoặc vôi sạch	0,5	0,5	0,5		
	- Đạt	0,5	0,5	0,5		
	- Không đạt tiêu chuẩn trên	0				
4	Có hệ thống thu gom, xử lý chất thải lỏng, rắn (hoặc hợp đồng với cơ quan môi trường đô thị xử lý và tiêu hủy)	1	1	1		
	Có và đảm bảo đúng quy định	1	1	1		
	Không có hoặc có nhưng không đảm bảo đúng quy định	0				
5	Có hệ thống phòng cháy - chữa cháy và nhân viên thành thạo cách sử dụng	0,5	0,5	0,5		
	- Đạt tiêu chuẩn	0,5	0,5	0,5		
	- Không đạt	0				
6	Khu vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế	0,5	0,5	0,5		
	- Đạt tiêu chuẩn	0,5	0,5	0,5		
	- Không đạt	0				
II	Trang thiết bị	1	1	1		
1	Trang thiết bị thiết yếu cho các phòng xét nghiệm theo nhiệm vụ, chức năng của đơn vị phát huy tốt hiệu quả sử dụng	0,5	0,5	0,5		
	- Đạt (đầy đủ trang thiết bị xét nghiệm theo qui định)	0,5	0,5	0,5		
	- Không đạt	0				
2	Các thiết bị được bảo dưỡng định kỳ, hoạt động và phát huy hiệu quả, có bảng hướng dẫn sử dụng, nhân viên sử dụng thành thạo	0,5	0,5	0,5		
	- Đạt các tiêu chuẩn	0,5	0,5	0,5		
	- Không đạt một trong các tiêu chuẩn trên	0				
III	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học	1	1	1		
1	Đơn vị có tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn tại chỗ để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ	0,25	0,25	0,25		
	Không tổ chức	0				

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
2	Đơn vị có cán bộ đi học nâng cao văn bằng chuyên môn (BS, DS, ThS, CK I...)	0,25	0,25	0,25		
	Không có cán bộ đi học	0				
3	Có Đề tài NCKH hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật từ cấp cơ sở trở lên (Kiểm tra các QĐ phê duyệt, nghiệm thu, áp dụng vào thực tế)	0,5	0,5	0,5		
IV	Phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người lao động	1	1	1		
1	Thực hiện đơn vị hút không thuốc lá	0,5	0,5	1		
	Có bảng cấm hút thuốc trong cơ quan, không có người hút thuốc lá trong cơ quan	0,5	0,5	1		
	Không có bảng cấm hút thuốc/có người hút thuốc	0				
2	Cán bộ viên chức được khám sức khỏe định kỳ	0,5	0,5	0		
	Có và đạt tỉ lệ > 50%	0,5	0,5			
	Có và đạt tỉ lệ < 50%	0,25				
	Không thực hiện	0				
V	Quản lý kinh tế trong đơn vị	5	5	5		
1	Quản lý, sử dụng các nguồn ngân sách của nhà nước, phí, lệ phí, viện trợ... theo đúng quy định của nhà nước	2	2	2		
	- Đảm bảo đúng	2	2	2		
	- Có sai sót	0				
2	Tài sản, thiết bị máy móc đều được thể hiện trên sổ sách và giao trách nhiệm quản lý cho từng cá nhân	1,5	1,5	1,5		
	- Đảm bảo đúng	1,5	1,5	1,5		
	- Có sai sót	0				
3	Sử dụng vật tư, tài sản dựa trên định mức và tiết kiệm	1,5	1,5	1,5		
	Đơn vị có quy chế chi tiêu nội bộ	0,5	0,5	0,5		
	Đơn vị có xây dựng định mức vật tư tiêu hao cho các khoa phòng và cấp phát sử dụng dựa trên định mức theo quy	0,5	0,5	0,5		
	Đơn vị có các biện pháp chống lãng phí và thực hành tiết kiệm	0,5	0,5	0,5		
4	* ĐIỂM CỘNG: Tạo thêm nguồn kinh phí từ các hoạt động thu phí và dịch vụ					
	Tăng thêm $\geq 10\%$ (so với năm trước)					
	Tăng thêm < 10% (so với năm trước)					
5	* ĐIỂM TRỪ:					
	1. Sai phạm về quản lý, sử dụng kinh phí làm thất thoát ngân sách nhà nước, có kết luận của thanh tra.					
	Xem có quyết định của các cấp có thẩm quyền sẽ bị trừ điểm					
	2. Thu phí không đúng với quy định của Bộ Tài chính					
VI	Quản lý thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, vật tư trang thiết bị y tế	5	5	5		
1	Mua sắm, kiểm nhập đúng quy trình, sổ kiểm nhập rõ ràng	1	1	1		

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
	<i>(Đầy đủ các mục đạt điểm tối đa, có nhưng chưa đầy đủ được 0,5 điểm)</i>					
2	Kho đạt "Thực hành tốt bảo quản thuốc - GSP" <i>(Kho đạt yêu cầu đạt điểm tối đa, chưa hoặc có kho nhưng kho chưa đạt yêu cầu được 0,5 điểm)</i>	1	1	1		
3	Tổ chức cấp phát thuốc, vắc xin, hóa chất, vật tư trang thiết bị y tế đúng quy định <i>(Đầy đủ các mục đạt điểm tối đa, có nhưng chưa đầy đủ được 0,5 điểm)</i>	1	1	1		
4	Thông kê, báo cáo đầy đủ, đúng quy định <i>(Đầy đủ các mục đạt điểm tối đa, có nhưng chưa đầy đủ được 0,5 điểm)</i>	1	1	1		
5	Có chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các trạm y tế về công tác Dược <i>(Đầy đủ các mục đạt điểm tối đa, có nhưng chưa đầy đủ được 0,5 điểm)</i>	1	1	1		
6	*ĐIỂM TRỪ: Có tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc					
	CỘNG	17	17	17	0	0
B	Thực hiện chức năng nhiệm vụ	75	73,5	73,5		
I	Phòng Hành chính tổng hợp	5	5	5		
1	Có kế hoạch tổng hợp hoạt động của trung tâm năm/9 tháng/6 tháng/quý; có sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch.	1	1	1		
2	Thông kê báo cáo đầy đủ theo quy định. Hệ thống thông tin báo cáo từ cơ sở lên đảm bảo thông suốt, hoạt động có chất lượng, kịp thời, đáp ứng nhu cầu của cấp trên	1	1	1		
3	Quản lý tốt vật tư tài sản, sổ sách, hồ sơ ghi chép, lưu trữ theo đúng quy định. Kho tàng đảm bảo an toàn, sạch sẽ, gọn gàng, dễ cấp phát.	1	1	1		
4	Tham mưu cho giám đốc trung tâm về công tác tổ chức cán bộ, thực hiện tốt các chế độ chính sách liên quan đến công tác y tế dự phòng.	1	1	1		
5	Có kế hoạch và thực hiện tốt công tác chỉ đạo tuyến, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho tuyến dưới.	1	1	1		
II	Phòng Truyền thông giáo dục sức khỏe	5	4,5	4,5		
1	Xây dựng kế hoạch các hoạt động truyền thông theo tháng, quý, năm	1	1	1		
	Đầy đủ <i>(kiểm tra các kế hoạch lưu)</i>	1	1	1		
	Có nhưng không đầy đủ	0,5				
2	Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe: Tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực y tế; truyền thông GDSK về phòng, chống dịch bệnh, ATVSTP, phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc SKSS...trên địa bàn quận, huyện	1,5	1	1		
	Phối hợp với Đài truyền thanh quận, huyện <i>(kiểm tra hợp đồng hoặc văn bản phối hợp liên ngành)</i>	0,5	0	0		

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
	Viết tin, bài truyền thông (kiểm tra tin, bài lưu)	0,5	0,5	0,5		
	Tiếp nhận, sử dụng, cấp phát tài liệu truyền thông (kiểm tra sổ theo dõi, danh sách cấp phát)	0,5	0,5	0,5		
3	Công tác chỉ đạo, giám sát, hướng dẫn về công tác truyền thông GDSK cho tuyến dưới và cơ sở y tế khác trên địa bàn	1,5	1,5	1,5		
	Chỉ đạo các Trạm Y tế về công tác truyền thông (kiểm tra văn bản chỉ đạo, sổ truyền thông)	0,5	0,5	0,5		
	Kiểm tra, giám sát tuyến dưới (kiểm tra sổ công tác tuyến hoặc biên bản giám sát)	0,5	0,5	0,5		
	Hướng dẫn, phối hợp với các cơ sở y tế khác (trường học, doanh nghiệp, y tế tư nhân) trong công tác TTGDSK	0,5	0,5	0,5		
4	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo đảm bảo đúng thời gian và nội dung theo quy định (kiểm tra báo cáo lưu)	1	1	1		
	Đầy đủ và đúng thời gian	1	1	1		
	Có nhưng không đầy đủ/không đúng thời gian quy định	0,5				
III	Khoa Kiểm soát dịch bệnh, HIV/AIDS:	19	18,5	18,5		
1	Tiêm chủng mở rộng	6	5,5	5,5		
1,1	Có kế hoạch tiêm chủng mở rộng (đủ nội dung: chỉ tiêu kế hoạch, số liệu thực hiện)	0,5	0,5	0,5		
1,2	Có kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát TCMR (kiểm tra kế hoạch lưu, biên bản giám sát)	0,5	0,5	0,5		
1,3	Dây chuyền lạnh đảm bảo đúng quy định	1	1	1		
1,4	Sổ theo dõi, quản lý chương trình TCMR đúng quy định	0,5	0,5	0,5		
1,5	Lưu giữ các tài liệu chuyên môn tại đơn vị như hướng dẫn về tiêm chủng, an toàn tiêm chủng của Bộ Y tế, của Chương trình TCMR quốc gia, văn bản chỉ đạo của cấp trên	0,5	0,5	0,5		
1,6	Thực hiện chế độ báo cáo thường quy, báo cáo chiến dịch đầy đủ và đúng thời hạn (kiểm tra báo cáo lưu)	0,5	0,5	0,5		
1,7	Thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch về TCMR (đạt đầy đủ các chỉ tiêu được điểm tối đa, đạt 1 chỉ tiêu đạt 0,25 điểm)	1	1	1		
1,8	Thực hiện tiêm chủng dịch vụ	0,5	0	0		
1,9	Đảm bảo tiến độ cấp GCNĐĐK tiêm chủng cho các điểm tiêm theo quy định tại TT số 12/2014 (trước ngày 01/12/2015)	1	1	1		
2	Kiểm soát dịch bệnh, HIV/AIDS	13	13	13		
2,1	Xây dựng kế hoạch của khoa với đầy đủ các mặt hoạt động theo tháng, quý, năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng thời gian quy định	1	1	1		
2,2	Thực hiện đạt đầy đủ các chỉ tiêu giám sát theo kế hoạch (được điểm tối đa, nếu đạt không đầy đủ các chỉ tiêu được nửa số điểm của mục này)	2	2	2		

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
2,3	Quản lý chặt chẽ các ổ dịch cũ, phát hiện kịp thời ổ dịch mới; tiến hành các biện pháp chuyên môn, kỹ thuật để ngăn chặn dịch phát sinh lây lan. <i>(Nếu đơn vị xử lý ổ dịch chậm thì trừ nửa số điểm của mục này, nếu không xử lý ổ dịch trừ toàn bộ điểm của mục này)</i>	3	3	3		
2,4	Lập dự trù hàng năm về nhu cầu kinh phí, thuốc, hóa chất phục vụ cho công tác phòng chống dịch, phòng chống bấu cở, phòng chống các bệnh xã hội.	1	1	1		
2,5	Lưu giữ các tài liệu chuyên môn về hướng dẫn giám sát, xử lý ổ dịch các bệnh truyền nhiễm (Tả, Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9...)	0,5	0,5	0,5		
2,6	Tổng hợp số liệu, lập bản đồ, biểu đồ, các loại dịch bệnh xã hội, HIV/AIDS tại địa phương.	1,5	1,5	1,5		
2,7	Tổ chức triển khai các hoạt động phòng chống HIV/AIDS, hướng dẫn quản lý, chăm sóc người nhiễm HIV tại gia đình và cộng đồng; phối hợp với các bệnh viện trên địa bàn huyện trong quản lý công tác điều trị HIV/AIDS theo kế hoạch.	2	2	2		
2,8	Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu y tế quốc gia, các dự án liên quan về y tế dự phòng; phòng chống các bệnh xã hội, HIV/AIDS trên địa bàn	1	1	1		
2,9	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định. Thực hiện báo cáo bệnh truyền nhiễm bằng phần mềm quản lý BTN, thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất <i>(thực hiện đầy đủ các nội dung trên đạt điểm tối đa của mục này, có thực hiện nhưng không đầy đủ được nửa số điểm, không thực hiện 0 điểm)</i>	1	1	1		
IV	Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm	9,5	9,5	9,5		
1	Có kế hoạch triển khai các hoạt động bảo đảm ATVSTP theo tháng, quý, năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,5	0,5	0,5		
2	Có số liệu thống kê đầy đủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn quản lý	0,5	0,5	0,5		
3	Thực hiện đầy đủ công tác truyền thông về ATVSTP, phổ biến kiến thức dinh dưỡng (viết tin bài truyền thông, phát tin bài trên phương tiện thông tin đại chúng, cấp phát tài liệu truyền thông...)	1,5	1,5	1,5		
4	Thực hiện công tác chỉ đạo tuyến, tập huấn cho tuyến dưới, giám sát, kiểm tra các hoạt động bảo đảm ATVSTP tại tuyến xã, phường <i>(kiểm tra kế hoạch công tác tuyến, sổ đi tuyến, biên bản kiểm tra...)</i>	1	1	1		
5	Tổ chức tập huấn kiến thức ATVSTP cho người sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm	1	1	1		
6	Giám sát việc thực hiện các điều kiện về an toàn vệ sinh thực phẩm, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.	1	1	1		
7	Thực hiện kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn	1	1	1		

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
8	Chủ động giám sát ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm (<i>kiểm tra sổ giám sát NDTP</i>)	1	1	1		
9	Thực hiện điều tra ngộ độc thực phẩm, lấy và gửi mẫu xét nghiệm và báo cáo kịp thời theo quy định khi có ngộ độc xảy ra trên địa bàn (<i>kiểm tra biên bản điều tra, biên bản lấy mẫu xét nghiệm, báo cáo lưu</i>)	1	1	1		
10	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo đảm bảo đúng thời gian và nội dung theo quy định	1	1	1		
V	Khoa Y tế công cộng	9,5	9,5	9,5		
1	Có kế hoạch hoạt động của khoa, phòng tháng, quý, năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian theo quy định.	1	1	1		
2	Hướng dẫn vận động nhân dân xây dựng và sửa chữa các công trình vệ sinh như: nhà tiêu, giếng nước, nhà tắm, chuồng gia súc theo các yêu cầu kỹ thuật; nắm được số lượng, chất lượng các loại công trình.	1	1	1		
3	Có và thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra chất lượng nước uống, nước sinh hoạt, lấy mẫu gửi tuyến trên hoặc tự làm xét nghiệm đánh giá.	1	1	1		
4	Có hướng dẫn các đơn vị ở địa phương xã, cơ quan, công, nông trường, xí nghiệp trên địa bàn huyện, xử lý phân, nước, rác theo hướng dẫn kỹ thuật của tuyến trên.	1	1	1		
5	Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn.	1	1	1		
6	Hướng dẫn kiểm tra đôn đốc thực hiện các quy định về vệ sinh và an toàn lao động trong các cơ sở y tế.	1	1	1		
7	Hướng dẫn nhân dân bảo quản, sử dụng và phòng chống nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật	0,5	0,5	0,5		
8	Phối hợp với các ngành chức năng tại địa phương kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước về bảo vệ sức khỏe cho người lao động.	1	1	1		
9	Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu y tế quốc gia, các dự án về sức khỏe môi trường, lao động, trường học, phòng chống tai nạn thương tích và phòng, chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn.	1	1	1		
10	Thực hiện nghiêm túc báo cáo, thống kê theo đúng quy định.	1	1	1		
VI	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	11	10,5	10,5		
1	Có kế hoạch hoạt động của khoa, phòng theo tháng, quý, năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian theo quy định.	0,5	0,5	0,5		
2	Có đầy đủ sổ sách quản lý các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản và đánh giá thực trạng sức khỏe sinh sản trong địa bàn.	0,5	0,5	0,5		
3	Có kế hoạch và thực hiện chuyên giao việc cung cấp dịch vụ KHHGD, phòng, chống nhiễm khuẩn đường sinh sản cho tuyến trước. Kế hoạch giám sát và hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật đối với y tế tuyến xã thực hiện theo hướng dẫn chuẩn quốc gia về dịch vụ CSSKSS.	0,5	0,5	0,5		

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
4	Thực hiện công tác truyền thông về CSSKSS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em tại Trung tâm và cộng đồng	0,5	0,5	0,5		
5	Sẵn sàng cung cấp các dịch vụ KHHGD phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản cho người dân tại Trung tâm.	2	2	2		
6	Khám và điều trị NKĐSS/BLTQĐTD	0,5	0,5	0,5		
7	Chỉ đạo hoặc thực hiện khám phụ khoa tại tuyến xã, tại cộng đồng	0,5	0,5	0,5		
8	Triển khai cung cấp thuốc, dụng cụ, thực hiện các biện pháp KHHGD	0,5	0,5	0,5		
9	Thực hiện đúng các chế độ ghi sổ theo dõi, quy chế vô	0,5	0,5	0,5		
10	Đạt các chỉ tiêu của chương trình CSSKSS	2	1,5	1,5		
11	Đạt các chỉ tiêu của chương trình phòng chống suy dinh dưỡng	2	2	2		
12	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, thống kê theo quy định	1	1	1		
VII	Khoa Xét nghiệm	8	8	8		
1	Có kế hoạch hoạt động của khoa, phòng tháng, quý, năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian theo quy định.	1	1	1		
2	Thực hiện các xét nghiệm cơ bản phục vụ cho công tác chuyên môn của Trung tâm và y tế tuyến xã.	2	2	2		
3	Lấy mẫu và bảo quản mẫu xét nghiệm gửi tuyến trên theo quy định.	2	2	2		
4	Thực hiện nghiêm túc các quy định về An toàn sinh học (Kiểm tra Giấy chứng nhận ATSH, thực hành ATSH tại PXN)	1	1	1		
5	Phối hợp với các khoa cận lâm sàng của các bệnh viện trên địa bàn huyện để triển khai các xét nghiệm phục vụ kịp thời công tác chuyên môn.	1	1	1		
6	Thực hiện nghiêm túc trả lời kết quả XN và báo cáo, thống kê theo đúng quy định	1	1	1		
VIII	Xây dựng chuẩn Y tế xã phường theo bộ tiêu chí (BTC)	8	8	8		
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí năm 2016 được lãnh đạo quận/huyện phê duyệt	2	2	2		
	- Chưa được Lãnh đạo quận huyện phê duyệt	1				
2	Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí đến năm 2016/Tổng số	6	6	6		
	Đạt $\geq 90\%$	6				
	Đạt 80% - 89%	5				
	Đạt 70% - 79%	4				
	Đạt 60% - 69%	3				
	Đạt 50% - 59%	2				
	Đạt dưới 50% (Có TĐ đạt BTC trong năm 2016)	1				
	Đạt dưới 50% (Không triển khai BTC trong năm 2016)	0				
	Tổng cộng (I,II,III... VIII)	75	73,5	73,5		
	TỔNG A + B	92	90,5	90,5		

PHẦN II: CÔNG TÁC THI ĐUA

TT	Nội dung hoạt động	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm đoàn kiểm tra	Điểm cộng	Điểm trừ
1	Có phong trào thi đua của các khoa, phòng	2	2	2		
	- 100% khoa, phòng thực hiện	2	2	2		
	- Trên 70% khoa, phòng thực hiện	1				
	- 50% - 69% khoa, phòng thực hiện	0,5				
	- Dưới 50% khoa, phòng thực hiện	0				
2	Có bình xét các danh hiệu thi đua cá nhân, tập thể 6 tháng, cả năm:	3	3	3		
	- Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến, có cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; nội bộ đoàn kết gương mẫu chấp hành đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước.	3	3	3		
	- Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu lao động tiên tiến và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	2				
	- Có dưới 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu lao động tiên tiến và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	1				
	- Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu lao động tiên tiến và có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc nội bộ mất đoàn kết;	0				
3	Xây dựng đoàn thể vững mạnh, đạt danh hiệu thi đua:	3	3	3		
	- Đảng bộ hoặc Chi bộ trong sạch vững mạnh.	1,5	1,5	1,5		
	- Thực hiện đầy đủ các phong trào Công đoàn, thanh niên và phụ nữ.	1,5	1,5	1,5		
	- Không có phong trào đoàn thể.	0				
	Tổng cộng:	8	8	8		
	Tổng A+B+ Công tác thi đua	100	98,5	98,5		